

NAM A BANK

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2024 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024
đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo tình hình tài chính riêng	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	7 - 40

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02a/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2024 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2023 Triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt và vàng		1.148.489	1.132.969
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		13.632.932	16.268.047
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		36.809.783	22.591.302
Tiền gửi tại các TCTD khác		36.519.898	20.801.417
Cho vay các TCTD khác		289.885	1.789.885
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.1	-	39.455
Cho vay khách hàng		165.672.890	139.894.641
Cho vay khách hàng	V.2	167.737.997	141.438.441
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.3	(2.065.107)	(1.543.800)
Chứng khoán đầu tư	V.4	20.841.857	24.068.777
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		10.289.877	13.110.808
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		10.566.774	10.976.814
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(14.794)	(18.845)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.5	642.759	574.800
Đầu tư vào công ty con		500.000	500.000
Đầu tư dài hạn khác		224.011	74.800
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(81.252)	-
Tài sản cố định		2.185.908	1.586.393
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>		<i>1.528.705</i>	<i>901.069</i>
Nguyên giá tài sản cố định		2.306.199	1.553.198
Khấu hao tài sản cố định		(777.494)	(652.129)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		<i>77.686</i>	<i>103.732</i>
Nguyên giá tài sản cố định		156.859	158.092
Khấu hao tài sản cố định		(79.173)	(54.360)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>		<i>579.517</i>	<i>581.592</i>
Nguyên giá tài sản cố định		755.607	744.439
Hao mòn tài sản cố định		(176.090)	(162.847)
Tài sản Có khác		4.658.332	3.889.971
Các khoản phải thu		918.957	1.165.744
Các khoản lãi, phí phải thu		3.001.116	2.076.285
Tài sản Có khác		777.435	680.965
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(39.176)	(33.023)
TỔNG TÀI SẢN		245.592.950	210.046.355

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02a/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2024 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2023 Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.6	2.577.611	345
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		2.577.611	345
Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.7	39.195.158	24.021.362
Tiền gửi của các TCTD khác		37.715.294	22.816.967
Vay các TCTD khác		1.479.864	1.204.395
Tiền gửi của khách hàng	V.8	158.831.511	145.611.035
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.1	6.768	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		1.076.174	1.066.465
Phát hành giấy tờ có giá	V.9	20.006.940	18.458.868
Các khoản nợ khác	V.10	4.638.765	5.674.998
Các khoản lãi, phí phải trả		3.396.127	4.283.213
Các khoản phải trả và công nợ khác		1.242.638	1.391.785
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		226.332.927	194.833.073
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		13.725.604	10.580.866
Vốn điều lệ		13.725.506	10.580.416
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		10	10
Thặng dư vốn cổ phần		63	415
Vốn khác		25	25
Các quỹ dự trữ		2.145.882	1.419.221
Lợi nhuận chưa phân phối		3.388.537	3.213.195
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.12	19.260.023	15.213.282
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		245.592.950	210.046.355

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02a/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	3.658.967	-
Cam kết giao dịch hối đoái	8.075.790	14.694.595
- Cam kết mua ngoại tệ	-	2.420.000
- Cam kết bán ngoại tệ	-	169.400
- Cam kết giao dịch hoán đổi	8.075.790	12.105.195
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	549.881	6.114.363
Bảo lãnh khác	3.656.250	9.847.973
Cam kết khác	149.669	-
Lãi cho vay và chi phí chưa thu được	2.312.141	2.019.149
Nợ khó đòi đã xử lý	2.508.183	2.674.247
Tài sản và chứng từ khác	10.093.971	11.433.276
	31.004.852	46.783.603

Ông Lê Đình Tú
Trưởng Phòng Kế toán

Bà Nguyễn Thị Mỹ Lan
Giám đốc Khối Tài chính kiêm
Kế toán Trưởng



Ông Võ Hoàng Hải
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày tháng 01 năm 2025

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

B03a/TCTD

	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Kỳ này Triệu đồng	Kỳ trước Triệu đồng	Kỳ này Triệu đồng	Kỳ trước Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.13	4.475.736	5.171.291	17.411.705	19.338.340
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	VI.14	(2.479.626)	(2.937.057)	(9.521.684)	(12.726.686)
Thu nhập lãi thuần		1.996.110	2.234.234	7.890.021	6.611.654
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		197.879	221.219	951.749	1.141.487
Chi phí hoạt động dịch vụ		(55.334)	(100.614)	(385.907)	(547.045)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		142.545	120.605	565.842	594.442
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		24.812	12.850	2.807	14.607
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.15	864	-	864	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.16	26.737	49.217	123.787	59.287
Thu nhập từ hoạt động khác		322.581	488.632	467.647	499.519
Chi phí hoạt động khác		(9.152)	(159.150)	(41.779)	(166.580)
Lãi thuần từ hoạt động khác		313.429	329.482	425.868	332.939
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		6.414	5.314	6.414	5.352
Chi phí hoạt động	VI.17	(1.327.491)	(974.121)	(3.951.147)	(3.467.920)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.183.420	1.777.581	5.064.456	4.150.361
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		44.700	(514.116)	(520.902)	(847.804)
Tổng lợi nhuận trước thuế		1.228.120	1.263.465	4.543.554	3.302.557
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(255.279)	(267.700)	(936.461)	(680.938)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(255.279)	(267.700)	(936.461)	(680.938)
Lợi nhuận sau thuế		972.841	995.765	3.607.093	2.621.619

Ông Lê Đình Tú
Trưởng Phòng Kế toán

Bà Nguyễn Thị Mỹ Lan
Giám đốc Khối Tài chính kiêm
Kế toán Trưởng



Ông Võ Hoàng Hải
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày tháng 01 năm 2025

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

B04a/TCTD

	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	16.460.414	19.982.045
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(10.394.690)	(11.575.206)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	586.570	542.276
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	122.507	45.593
Thu nhập khác	(41.145)	(165.113)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	465.822	496.895
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(3.627.501)	(3.501.799)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(949.364)	(500.297)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động	2.622.613	5.324.394
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	1.500.000	(1.104.739)
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	3.230.971	352.279
(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	39.455	65.494
(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(26.299.556)	(20.238.361)
(Tăng)/giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(3.944)	(1.023.708)
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	71.868	1.034.924
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		
Tăng/(giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	2.577.266	(267)
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	15.195.082	2.677.578
Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	13.220.476	20.535.403
Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	1.548.072	6.075.205
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	9.709	115.235
Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh	6.768	-
Tăng/(giảm) khác về nợ phải trả hoạt động	(308.931)	(894.662)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	13.409.849	12.918.775
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(668.919)	(581.113)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.191	1.191
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(152.717)	(400.000)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	3.506	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	6.414	5.352
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(810.525)	(974.570)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

B04a/TCTD

	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn cổ phần từ hoạt động góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	499.648	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(86)	(226)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	499.562	(226)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	13.098.886	11.943.979
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	38.202.433	26.258.453
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	51.301.319	38.202.432

		
Ông Lê Đình Tú Trưởng Phòng Kế toán	Bà Nguyễn Thị Mỹ Lan Giám đốc Khối Tài chính kiêm Kế toán Trưởng	Ông Võ Hoàng Hải Phó Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày tháng 01 năm 2025

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B05a/TCTD

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0026/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 22 tháng 08 năm 1992, Giấy phép Thành lập số 463/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 09 năm 1992 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300872315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 01 tháng 09 năm 1992, thay đổi lần thứ 45 vào ngày 03 tháng 08 năm 2023. Giấy phép Hoạt động của Ngân hàng có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển, vay vốn các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài và dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cấp tín dụng dưới hình thức bảo lãnh ngân hàng; hoạt động mua nợ; kinh doanh cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước quy định; kinh doanh mua, bán vàng miếng; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng.

2. Hình thức sở hữu vốn

Số vốn điều lệ tại ngày 31/12/2024 là 13.725.505.530.000 đồng (31/12/2023: 10.580.416.150.000 đồng).

3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Ngô Phúc Vũ	Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Tâm	Phó Chủ tịch thường trực
Bà Võ Thị Tuyết Nga	Phó Chủ tịch
Ông Trần Khải Hoàn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Minh Trí	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Đào	Thành viên
Bà Lê Thị Kim Anh	Thành viên độc lập

4. Thành phần Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Vĩnh Lợi	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên
Bà Đỗ Thị Hồng Trâm	Thành viên

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

B05a/TCTD

5. Thành phần Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Khải Hoàn	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vĩnh Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Nguyễn Thủy Vy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Thanh Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lâm Kim Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Mỹ Lan	Giám đốc Khối Tài chính kiêm Kế toán Trưởng

6. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 01/01/2024 đến ngày lập báo cáo này là ông Trần Ngô Phúc Vũ, Chủ tịch HĐQT.

Ông Võ Hoàng Hải – Phó Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 theo Quyết định 378/2023/QĐ-NHNA-01 ngày 10 tháng 04 năm 2023.

7. Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại 201 – 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào 31/12/2024, Ngân hàng có một (1) văn phòng đại diện, một (1) trung tâm kinh doanh và một trăm bốn mươi bảy (147) chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc.

8. Công ty con

Tại ngày 31/12/2024, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á	0304691951 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 19 vào ngày 16 tháng 01 năm 2023	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

9. Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31/12/2024 là 5.260 người (31/12/2023: 5.311 người).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

B05a/TCTD

III. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán quý 4 của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("đồng" hay "VND").

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng tại 31/12/2024 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng.

III. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và các lãnh thổ bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

B05a/TCTD

3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc giai đoạn tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại theo Nghị định 86/2024/NĐ-CP (Nghị định 86) và Thông tư 31/2024/TT/NHNN (Thông tư 31).

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4*.

Theo Thông tư 31, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

3. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc giai đoạn tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một (1) dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Nghị định 86 và Thông tư 31 như trình bày trong *Thuyết minh 4*.

4. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác

4.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

B05a/TCTD

Dự phòng chung tại 31/12/2024 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại 31/12/2024 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Dự phòng cụ thể tại 31/12/2024 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại 31/12/2024. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Nghị định 86.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none">Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặcKhoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặcKhoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

B05a/TCTD

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
4	Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none"> (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. 	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none"> (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. 	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

B05a/TCTD

4.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid - 19

Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01/2020-TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNN ban hành ngày 13 tháng 03 năm 2020, Thông tư 03/2021-TT-NHNN ("Thông tư 03") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020 do NHNN ban hành ngày 02 tháng 04 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 17 tháng 05 năm 2021 và Thông tư ("Thông tư 14") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020 do NHNN ban hành ngày 07 tháng 09 năm 2021 và có hiệu lực cùng ngày ban hành, quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

Từ ngày 13 tháng 03 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 01 do NHNN ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 01 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch COVID-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này và vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 01 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 05 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 03 do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 06 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/01/2020	Từ 23/01/2020 đến 31/12/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/03/2020 đến 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020
		Quá hạn	Từ 23/01/2020 đến 29/03/2020	
Từ 23/01/2020 đến trước 10/06/2020		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/05/2021 đến 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
		Quá hạn	Từ 23/01/2020 đến 17/05/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn

Từ ngày 07 tháng 09 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 07 tháng 09 năm 2021 ("Thông tư 14") do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 01 tháng 08 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

B05a/TCTD

ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/01/2020	Từ 23/01/2020 đến 30/06/2022	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/03/2020 đến trước 30/06/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020
Từ 23/01/2020 đến 01/08/2021		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/05/2021 đến trước 17/07/2021; hoặc từ 07/09/2021 đến 30/06/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Trước 23/01/2020		Quá hạn	Từ 23/01/2020 đến 29/03/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020
Từ 23/01/2020 đến 10/06/2020		Quá hạn	Từ 23/01/2020 đến 17/05/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
Từ 10/06/2020 đến 01/08/2021		Quá hạn	Từ 17/07/2021 đến 07/09/2021	

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31.

4.3 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng áp dụng Thông tư 02 để cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ trên cơ sở đề nghị của khách hàng. Theo đó, các khoản nợ có dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày này đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024 và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng/thỏa thuận thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ (kể cả trường hợp gia hạn nợ) được xác định phù hợp với mức độ khó khăn của khách hàng và không vượt quá 12 tháng kể từ ngày đến hạn của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ đã được phân loại theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

4.4 Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01 và Thông tư 03, Thông tư 14 bổ sung; Thông tư 02

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 03 theo công thức sau:

$$C = A - B$$

Trong đó:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

B05a/TCTD

- C: Dự phòng cụ thể trích phải trích bổ sung;
- A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (*Thuyết minh 4.1*);
- B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Quy định (*Thuyết minh 4.2*) và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (*Thuyết minh 4.1*).

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

Theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14

- + Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- + Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- + Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Thông tư 02

- + Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- + Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 31, Ngân hàng thành lập hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

5. Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09 tháng 07 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Thu nhập khác*".

6. Chứng khoán kinh doanh

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đo lường

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Dự phòng giảm giá cho các khoản chứng khoán kinh doanh được lập riêng cho khoản đầu tư có tổn thất. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản chứng khoán kinh doanh nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các chứng khoán này vào ngày kết thúc năm tài chính. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

B05a/TCTD

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

7. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

7.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

7.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.1*.

8. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 08 năm 2015 của NHNN, Thông tư 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 06 năm 2016, Thông tư 09/2017/TT-NHNN ngày 14 ngày 08 năm 2017 và Thông tư 32/2019/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo quy định, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hần với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hần trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

B05a/TCTD

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh 6*.

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

9.1 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào ngày lập báo cáo tài chính riêng. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*".

9.2 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính riêng do Sở Giao dịch chứng khoán công bố, nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích} \\ \text{dự phòng} \\ \text{cho từng} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ sở hữu vốn} \\ \text{điều lệ thực góp} \\ \text{(\%)} \text{ của Ngân} \\ \text{hàng tại tổ chức} \\ \text{kinh tế nhận vốn} \\ \text{góp tại thời điểm} \\ \text{trích lập dự phòng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực tế} \\ \text{của các chủ sở hữu} \\ \text{ở tổ chức kinh tế} \\ \text{nhận vốn góp tại thời} \\ \text{điểm trích lập dự} \\ \text{phòng} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở hữu} \\ \text{của tổ chức} \\ \text{kinh tế nhận} \\ \text{vốn góp tại thời} \\ \text{điểm trích lập} \\ \text{dự phòng} \end{array}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động riêng.

11. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên báo cáo tình hình tài chính riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được ghi nhận vào khoản mục "*Thu nhập hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

12. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	30 - 50 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

13. Các khoản phải thu

13.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.1*.

13.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

B05a/TCTD

toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC được sửa đổi bởi Thông tư số 24/2022/TT-BTC như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

14. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng cuối năm tài chính. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

15. Vốn cổ phần

15.1 *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

15.2 *Thặng dư vốn cổ phần*

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

15.3 *Các quỹ và dự trữ*

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 32/2024/QH15 và Nghị định 93/2017/NĐ-CP theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

B05a/TCTD

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

16. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31 được trình bày tại *Thuyết minh 4.1* và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 tại *Thuyết minh 4.2* sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Các doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

Theo Thông tư 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Thuế TNDN hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, dựa trên mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

B05a/TCTD

và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

18. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

19. Lợi ích của nhân viên

19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

19.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

19.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

B05a/TCTD

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Các công cụ tài chính phái sinh và các (khoản nợ)/tài sản tài chính khác

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
		<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
		<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại 31/12/2024			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	-	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.043.757	-	(6.768)
Tổng cộng	4.043.757	-	(6.768)
Số thuần			(6.768)
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại 31/12/2023			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	11.907	57	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5.752.651	39.398	-
Tổng cộng	5.764.558	39.455	-
Số thuần		39.455	

2. Cho vay khách hàng

	<i>31/12/2024 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2023 Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	167.702.005	141.428.637
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	17.731	3.402
Các khoản trả thay khách hàng	18.097	6.238
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	164	164
	167.737.997	141.438.441

Phân tích chất lượng nợ cho vay theo nhóm nợ

	<i>31/12/2024 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2023 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	161.359.386	133.053.654
Nợ cần chú ý	2.469.632	5.395.665
Nợ dưới tiêu chuẩn	264.304	820.666
Nợ nghi ngờ	1.027.409	1.182.425
Nợ có khả năng mất vốn	2.617.266	986.031
	167.737.997	141.438.441

Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	<i>31/12/2024 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2023 Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	91.523.999	77.393.620
Nợ trung hạn	27.730.309	20.841.076
Nợ dài hạn	48.483.689	43.203.745
	167.737.997	141.438.441

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

B05a/TCTD

3. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tại ngày 01/01/2024	490.407	1.053.393	1.543.800
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	340.239	185.012	525.251
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ	(3.944)	-	(3.944)
Tại ngày 31/12/2024	826.702	1.238.405	2.065.107

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng kỳ trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tại ngày 01/01/2023	359.510	884.718	1.244.228
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	1.154.605	168.675	1.323.280
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ	(1.023.708)	-	(1.023.708)
Tại ngày 31/12/2023	490.407	1.053.393	1.543.800

4. Chứng khoán đầu tư

4.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<i>31/12/2024 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2023 Triệu đồng</i>
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	2.857.573	3.084.093
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	7.290.000	9.582.574
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	300.000
	10.147.573	12.966.667
<i>Chứng khoán Vốn</i>		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	103.369	103.369
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	38.935	40.772
	142.304	144.141
	10.289.877	13.110.808
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</i>		
Dự phòng giảm giá	(14.794)	(16.595)
Dự phòng chung	-	(2.250)
	(14.794)	(18.845)
	10.275.083	13.091.963

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

B05a/TCTD

4.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	8.266.428	9.977.613
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.300.346	999.201
	10.566.774	10.976.814

5. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	500.000	500.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	224.011	74.800
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(81.252)	-
	642.759	574.800

6. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Vay NHNN	155	345
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	2.577.456	-
	2.577.611	345

7. Tiền gửi và vay các TCTD khác

7.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	11.524.751	8.014.467
Bằng VND	11.524.068	8.014.467
Bằng ngoại tệ	683	-
Tiền gửi có kỳ hạn	26.190.543	14.802.500
Bằng VND	24.141.000	13.834.500
Bằng ngoại tệ	2.049.543	968.000
	37.715.294	22.816.967

7.2 Vay các TCTD khác

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Bằng VND	961.103	64.814
Bằng ngoại tệ	518.761	1.139.581
	1.479.864	1.204.395

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

B05a/TCTD

8. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn (“KKH”)	9.768.555	10.003.475
Tiền gửi KKH bằng VND	9.555.963	9.638.382
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	212.592	365.093
Tiền gửi có kỳ hạn (“CKH”)	148.329.718	134.549.843
Tiền gửi CKH bằng VND	147.551.299	133.742.496
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	778.419	807.347
Tiền gửi vốn chuyên dùng	497.745	769.691
Tiền gửi ký quỹ	235.493	288.026
	158.831.511	145.611.035

9. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi	16.046.940	14.748.868
Dưới 12 tháng	4.000.000	5.600.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	489.410	4.905
Từ 5 năm trở lên	11.557.530	9.143.963
Trái phiếu	3.960.000	3.710.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	2.500.000	1.600.000
Từ 5 năm trở lên	1.460.000	2.110.000
	20.006.940	18.458.868

10. Các khoản nợ khác

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	384.511	270.625
Các khoản phải trả bên ngoài	4.147.366	5.350.895
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	106.888	53.478
	4.638.765	5.674.998

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

B05a/CTD

11. **Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước**

	Phát sinh trong kỳ		31/12/2024
	Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	68.788	81.611	3.987
Thuế thu nhập doanh nghiệp	267.700	936.461	254.797
Các loại thuế khác	28.293	176.571	28.483
- Thuế môn bài	-	144	-
- Thuế thu nhập cá nhân	25.204	161.685	25.042
- Thuế nhà thầu	3.089	14.742	3.441
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	-	16.152	18
Tổng cộng	364.781	1.210.795	287.285

12. Vốn chủ sở hữu

12.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Vốn khác Triệu đồng	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản Triệu đồng	Quỹ của TCTD chưa phân phối Triệu đồng	Lợi nhuận Tổng công Triệu đồng
Ngày 01/01/2024	10.580.416	415	25	10	1.419.221	15.213.282
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	3.607.093
Tăng trong kỳ	3.145.090	-	-	-	-	3.145.090
Giảm trong kỳ	-	(352)	-	-	-	(2.645.442)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	726.661	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(60.000)
Ngày 31/12/2024	13.725.506	63	25	10	2.145.882	19.260.023

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

B05a/TCTD

12.2 Cổ phiếu

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	31/12/2024 Cổ phiếu	31/12/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.372.550.553	1.058.041.615
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.372.550.553	1.058.041.615
- Cổ phiếu phổ thông	1.372.550.553	1.058.041.615
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.372.550.553	1.058.041.615
- Cổ phiếu phổ thông	1.372.550.553	1.058.041.615

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

13. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ này Triệu đồng	Kỳ trước Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	618.022	616.668
Thu nhập lãi cho vay	15.437.773	17.246.142
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.120.944	1.075.430
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1.120.944	1.075.430
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	103.145	104.547
Thu khác từ hoạt động tín dụng	131.821	295.553
	17.411.705	19.338.340

14. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ này Triệu đồng	Kỳ trước Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	7.901.492	11.319.413
Trả lãi tiền vay	214.617	213.260
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.326.634	1.094.283
Trả lãi thuê tài chính	5.852	7.262
Chi phí hoạt động tín dụng khác	73.089	92.468
	9.521.684	12.726.686

15. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ này Triệu đồng	Kỳ trước Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	864	-
	864	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

B05a/TCTD

16. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	120.898	70.892
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(1.162)	(42.385)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	4.051	30.780
	123.787	59.287

17. Chi phí hoạt động

	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản lệ phí	2.957	2.036
Chi phí cho nhân viên	2.079.511	1.871.040
Chi lương và phụ cấp	1.843.999	1.691.461
Các khoản chi đóng góp theo lương	117.931	110.404
Chi trợ cấp	1.263	443
Chi khác cho nhân viên	116.318	68.732
Chi về tài sản	722.132	640.155
Trong đó: Chi phí khấu hao tài sản cố định	174.840	145.665
Chi phí cho hoạt động quản lý công vụ	865.548	773.718
Trong đó: Công tác phí	24.201	18.932
Chi về các hoạt động đoàn thể	2.653	43.385
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	189.245	174.845
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng (không tính chi phí DPRR TD và DP giảm giá CK)	91.754	6.126
Chi phí hoạt động khác	-	-
	3.951.147	3.467.920

18. Chi phí dự phòng rủi ro

	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	525.251	1.323.280
Hoàn nhập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	-	(475.750)
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng rủi ro cho các khoản phải thu	(4.349)	274
	520.902	847.804

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

B05a/TCTD

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

19. Thông tin về các bên liên quan

Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc	Thu nhập	53
	Chi phí	(56.819)
Các công ty và cá nhân liên quan	Thu nhập	3.779
	Chi phí	(4.406)
Công ty con	Thu nhập	6.401
	Chi phí	(51.019)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc	Tiền gửi	(38.386)
	Tiền vay	-
	Lãi dự chi cho tiền gửi	(154)
	Lãi dự thu từ cho vay	-
Các công ty và cá nhân liên quan	Tiền gửi	(66.429)
	Tiền vay	59.214
	Lãi dự chi cho tiền gửi	(1.053)
	Lãi dự thu từ cho vay	251
Công ty con	Tiền gửi	(497.507)
	Lãi dự chi cho tiền gửi	(523)

20. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	<i>Trong nước Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản tại ngày 31/12/2024	225.859.910	268.532	226.128.442
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	36.541.251	268.532	36.809.783
Cho vay khách hàng - gộp	167.737.997	-	167.737.997
Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư - gộp	20.856.651	-	20.856.651
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	724.011	-	724.011
Công nợ tại ngày 31/12/2024	221.761.876	1.391.664	223.153.540
Tiền gửi và vay các TCTD khác	38.878.871	316.287	39.195.158
Tiền gửi của khách hàng	158.831.511	-	158.831.511
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	4.043.757	-	4.043.757
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	797	1.075.377	1.076.174
Phát hành giấy tờ có giá	20.006.940	-	20.006.940
Cam kết ngoại bảng tại ngày 31/12/2024	16.090.557	-	16.090.557

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

21. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

B05a/TCTD

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

22. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tín cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

23. Rủi ro thị trường

23.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt và vàng; tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; chứng khoán kinh doanh; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn; các công cụ tài chính phái sinh, góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại vào khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành), các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản nợ NHNN Việt Nam; phát hành giấy tờ có giá, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

B05a/TCTD

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại 31/12/2024:

Chỉ tiêu	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ trên 1 tháng - 3 tháng Triệu đồng		Từ trên 3 tháng - 6 tháng Triệu đồng		Từ trên 6 tháng - 12 tháng Triệu đồng		Từ trên 1 năm - 5 năm Triệu đồng		Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản												
Tiền mặt và vàng bạc	-	1.148.489	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.148.489
Tiền gửi tại NHNN	-	13.632.932	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.632.932
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	289.885	-	-	-	-	-	-	-	-	-	36.809.783
Cho vay khách hàng - gộp	6.378.611	-	34.219.898	2.300.000	-	-	-	-	-	-	-	167.737.997
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	142.304	19.308.026	32.338.436	32.484.412	53.623.288	23.424.581	180.643	-	-	-	20.856.651
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	724.011	277.657	1.341.719	3.038.676	12.472.571	3.583.724	-	-	-	-	724.011
Tài sản cố định	-	2.185.908	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.185.908
Tài sản Có khác - gộp	-	4.697.508	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.697.508
Tổng tài sản	6.378.611	22.821.037	53.805.581	35.980.155	35.523.088	66.095.859	27.008.305	180.643	247.793.279			
Nợ phải trả												
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	39.229.698	2.010.494	279.497	253.080	-	-	-	-	-	41.772.769
Tiền gửi của khách hàng	-	-	44.974.820	38.212.630	42.934.770	30.328.019	2.381.272	-	-	-	-	158.831.511
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	6.768	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.768
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TCTD chịu rủi ro	-	-	796	506.060	569.318	-	-	-	-	-	-	1.076.174
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	309.690	1.244.280	6.857.400	11.595.570	-	-	-	-	-	20.006.940
Các khoản nợ khác	-	4.638.765	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.638.765
Tổng nợ phải trả	-	4.645.533	84.515.004	41.973.464	50.640.985	42.176.669	2.381.272	226.332.927				
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	6.378.611	18.175.504	(30.709.423)	(5.993.309)	(15.117.897)	23.919.190	24.627.033	180.643	21.460.352			
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng, ngoại bảng	6.378.611	18.175.504	(30.709.423)	(5.993.309)	(15.117.897)	23.919.190	24.627.033	180.643	21.460.352			

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

B05a/TCTD

23.2 *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh mục IX*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

B05a/TCTD

Bảng dưới đây thể hiện tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND vào 31/12/2024:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi		USD được quy đổi		Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi		Các ngoại tệ khác được quy đổi		Tổng cộng	
	Triệu đồng		Triệu đồng		Triệu đồng		Triệu đồng		Triệu đồng	
Tài sản										
Tiền mặt và vàng bạc	5.545		127.908		566		5.381		139.400	
Tiền gửi tại NHNN	-		69.591		-		-		69.591	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	4.137		870.985		-		60.051		935.173	
Cho vay khách hàng - gộp	-		1.598.326		-		-		1.598.326	
Tài sản Có khác -gộp	-		55.205		-		-		55.205	
Tổng tài sản	9.682		2.722.015		566		65.432		2.797.695	
Nợ phải trả										
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-		2.568.987		-		-		2.568.987	
Tiền gửi của khách hàng	6.359		971.994		-		12.682		991.035	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay										
TCTD chịu rủi ro	-		1.075.378		-		-		1.075.378	
Các khoản nợ khác	2		36.806		-		-		36.808	
Tổng nợ phải trả	6.361		4.653.165		-		12.682		4.672.208	
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.321		(1.931.150)		566		52.750		(1.874.513)	
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-		-		-		-		-	
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	3.321		(1.931.150)		566		52.750		(1.874.513)	

23.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn đã niêm yết được xác định khả năng thanh khoản trong vòng một (1) tháng do tính thanh khoản cao của khoản mục này trên thị trường;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản nợ NHNN Việt Nam; nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

B05a/TCTD

Bảng sau đây trình bày thời hạn đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại 31/12/2024:

Chỉ tiêu	Trong hạn					Tổng cộng Triệu đồng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ trên 1 tháng - 3 tháng Triệu đồng	Từ trên 3 tháng - 12 tháng Triệu đồng	Từ trên 1 năm - 5 năm Triệu đồng
Tài sản						
Tiền mặt và vàng bạc	-	-	1.148.489	-	-	1.148.489
Tiền gửi tại NHNN	-	-	13.632.932	-	-	13.632.932
Tiền gửi gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	34.241.418	2.300.000	137.721	36.809.783
Cho vay khách hàng - gộp	3.908.979	2.469.632	8.587.436	13.397.749	66.668.646	167.737.997
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	142.304	1.170.053	5.270.000	20.856.651
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	724.011
Tài sản cố định	-	-	356.464	1.159	12.060	2.185.908
Tài sản Có khác - gộp	-	-	1.186.152	625.940	1.392.775	4.697.508
Tổng tài sản	3.908.979	2.469.632	59.295.195	17.494.901	73.481.202	247.793.279
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	39.412.911	2.000.000	319.549	41.772.769
Tiền gửi của khách hàng	-	-	44.974.821	38.212.630	73.262.788	158.831.511
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	4.639	2.075	54	6.768
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	113.910	1.076.174
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	500.000	4.667.440	20.006.940
Các khoản nợ khác	-	-	1.905.354	850.686	1.843.682	4.638.765
Tổng nợ phải trả	-	-	86.297.725	41.565.391	80.207.423	226.332.927
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	3.908.979	2.469.632	(27.002.530)	(24.070.490)	6.726.221	21.460.352

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

B05a/TCTD

23.4 Rủi ro giá cả thị trường


Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

IX. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	31/12/2024 Đồng	31/12/2023 Đồng
USD	25.303,00	24.200,00
EUR	26.577,00	26.780,00
GBP	31.968,00	30.890,00
CAD	17.718,50	18.315,50
SGD	18.755,00	18.387,50
AUD	15.859,50	16.526,00
CHF	28.165,50	28.827,00
JPY	162,31	172,01
HKD	3.279,50	3.110,00
KRW	17,73	18,74
Vàng SJC (chỉ)	8.320.000	7.100.000


Ông Lê Đình Tú
Trưởng Phòng Kế toán


Bà Nguyễn Thị Mỹ Lan
Giám đốc Khối Tài chính kiêm
Kế toán Trưởng


Ông Võ Hoàng Hải
Phó Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày tháng 01 năm 2025

